

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày

tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng tuyến đường
Chiềng Sinh-Chiềng Ngần (đoạn Km2+327m÷Km7+527m), thành phố Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 286/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh- Chiềng Ngần (đoạn Km2+327m÷Km7+527m), thành phố Sơn La; Nghị quyết số 323/NQ- HĐND ngày 16/5/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh-Chiềng Ngần (đoạn Km2+327m÷Km7+527m), thành phố Sơn La;

Căn cứ văn bản số 1032/UBND-TH ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc lập dự án đầu tư xây dựng Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh-Chiềng Ngần (đoạn Km2+327m÷Km7+527m); văn bản số 2113/UBND-TH ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết của

HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh-Chiềng Ngần (đoạn Km2+327m÷Km7+527m), thành phố Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 347/TTr-SXD ngày 15/10/2024 và Báo cáo thẩm định số 210/KQTD-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km2+327m÷Km7+527m), thành phố Sơn La, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km2+327m÷Km7+527m), thành phố Sơn La.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: UBND thành phố Sơn La.

4. Mục tiêu đầu tư: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch, hướng tới các tiêu chí đô thị loại I; đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, phục vụ sản xuất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

5. Phạm vi, quy mô đầu tư:

5.1. Phạm vi đầu tư

5.1.1. *Tuyến chính: Đoạn Chiềng Sinh - Chiềng Ngần*

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 5,13 Km;

- Điểm đầu: Tại Km2+327m tuyến Chiềng Sinh - Chiềng Ngần - Huổi Hin, thuộc ngã tư Ka Láp, xã Chiềng Ngần;

- Điểm cuối: Km7+527m tuyến Chiềng Sinh - Chiềng Ngần - Huổi Hin, thuộc Bản Híp, xã Chiềng Ngần.

5.1.2. *Tuyến nhánh: Đường vào khu Phiêng Bó Tòng, xã Chiềng Ngần*

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 0,85km;

- Điểm đầu: Giao với tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần - Huổi Hin thuộc địa phận bản Nà Ngùa, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La (điểm đầu nút lý trình Km3+131,86; điểm cuối nút lý trình Km3+290,37);

- Điểm cuối: khu Phiêng Bó Tòng, xã Chiềng Ngần.

5.2. Quy mô đầu tư

5.2.1. *Đối với tuyến chính: Đoạn Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (Km2+327÷Km7+527m):*

- Thiết kế với bề rộng nền đường $B_n=36,0m$ theo quy hoạch được duyệt;

- Mặt đường: Bên phải tuyến những đoạn đường bê tông xi măng đã xây dựng mà còn tốt, phù hợp với quy hoạch thì tận dụng, cạp mở rộng thêm mặt đường bình quân rộng 2,0m để đảm bảo chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m bằng

bê tông xi măng, những vị trí mặt đường cũ bị hư hỏng nặng (*nếu có*) thì tiến hành sửa chữa, bên trên lớp mặt đường thảm lớp BTN dày trung bình 7cm; bên trái tuyến xây dựng mới mặt đường rải bê tông nhựa rộng 5,5m; dải phân cách giữa và hè phố hai bên đường chưa xây dựng kết cấu hoàn chỉnh theo quy hoạch;

- Công trình thoát nước: Đối với công trình thoát nước ngang đường xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch; thoát nước rãnh dọc xây dựng rãnh hở hình thang bằng bê tông xi măng.

- Hệ thống an toàn giao thông và các hạng mục phụ trợ khác xây dựng đảm bảo theo quy định.

- Trồng cây xanh dải phân cách.

5.2.2. *Đối với tuyến nhánh: Đường vào khu Phiêng Bó Tòng, xã Chiềng Ngần:*

Xây dựng đoạn tuyến theo quy hoạch đường đô thị có bề rộng nền đường $B_n=25m$, $B_m=2 \times 8m=16m$; bề rộng giải phân cách giữa $B_{pc}=1m$; bề rộng hè phố $B_h=2 \times 4m=8m$. Kết cấu mặt đường rải bê tông nhựa; công trình thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác gồm cấp nước, cấp điện, di chuyển đường điện...

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu

6.1. Tuyến chính: Đoạn Chiềng Sinh - Chiềng Ngần

6.1.1. *Bình đồ:* Tuyến đường được thiết kế theo một trục chính, các nút giao thiết kế cùng mức. Vận tốc thiết kế $V_{tk}=50km/h$ theo TCVN 13592-2022: Đường đô thị-Yêu cầu thiết kế.

6.1.2. *Trắc dọc:* Trên cơ sở hiện trạng nền đường đã thi công thiết kế đường đồ đảm bảo ổn định nền, mặt đường và các công trình trên đường, phù hợp với cao độ nền, mặt chung cho cả khu vực; Cốt cao độ đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế, êm thuận trong quá trình vận hành. Độ dốc dọc $I_{max}=4\%$ đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật.

6.1.3. *Trắc ngang:* Bề rộng nền đường $B_n=36,0m$ (bao gồm cả rãnh dọc); bề rộng mặt đường $B_m=2 \times 5,5m$; bề rộng lề đường $B_{le}=2 \times 6m$; giải phân cách giữa 13,0m. Nền đường trong đường cong bố trí siêu cao và mở rộng theo tiêu chuẩn, độ dốc ngang mặt đường thiết kế dốc 2% hướng ra ngoài mái taluy, rãnh. Các đoạn tuyến được thiết kế cụ thể như sau:

a) Đoạn Km2+327 (Đầu tuyến)÷Km2+647,52 chiều dài khoảng 0,32km

- Hiện trạng: Bề rộng nền đường $B_n=36,0m$, cống thoát nước ngang và mặt đường bằng bê tông xi măng rộng 3,5m phía bên trái tuyến (phía bên phải tuyến là đường đất); hệ thống rãnh dọc và an toàn giao thông chưa được đầu tư xây dựng.

- Giải pháp thiết kế xây dựng:

- + Bên trái tuyến: Đã được xây dựng mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m; sửa chữa hư hỏng mặt đường bê tông xi măng cũ và cạp mở rộng thêm 2,0m để đảm bảo bề rộng 5,5m, sau đó thảm lại mặt bằng bê tông nhựa dày 7cm;

+ Bên phải tuyến: Trên nền đường đất đã có xây dựng mặt đường bằng bê tông nhựa rộng 5,5m mép ngoài gia cố lề hai bên bằng bê tông xi măng rộng 0,5m;

b) Đoạn Km2+647,52÷Km3+7,52, chiều dài khoảng 0,36Km

- Hiện trạng: Đã được đầu tư xây dựng với bề rộng nền đường $B_n=36,0m$; bề rộng mặt đường $B_m=2 \times 5,5m$ bằng đá dăm láng nhựa; bề rộng lề đường $B_l=2 \times 6m$ = lề đất; hệ thống rãnh dọc và an toàn giao thông chưa được đầu tư xây dựng.

- Giải pháp thiết kế xây dựng: Trên nền mặt đường hiện tại đang khai thác xử lý cao su, ổ gà, mặt đường được thảm bê tông nhựa dày 7cm; mép ngoài gia cố lề hai bên bằng bê tông xi măng rộng mỗi bên 0,5m.

c) Km3+7,52÷Km4+830,31 và Km6+163,22÷Km7+527, chiều dài khoảng 3,12km.

- Hiện trạng: Bề rộng nền đường $B_n=36,0m$, cống thoát nước ngang và mặt đường bằng bê tông xi măng rộng 3,5m phía bên phải tuyến (*phía bên trái tuyến là đường đất*); hệ thống rãnh dọc và an toàn giao thông chưa được đầu tư xây dựng.

- Giải pháp thiết kế xây dựng:

+ Bên phải tuyến: Đã được xây dựng mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m; sửa chữa hư hỏng mặt đường bê tông xi măng cũ và cạp mở rộng thêm 2,0m để đảm bảo bề rộng 5,5m; sau đó thảm lại mặt bằng bê tông nhựa dày 7cm;

+ Bên trái tuyến: Trên nền đường đất đã có xây dựng mặt đường bằng bê tông nhựa rộng 5,5m mép ngoài gia cố lề hai bên bằng bê tông xi măng rộng 0,5m;

d) Km4+830,31÷Km6+163,22, chiều dài khoảng 1,33km.

- Hiện trạng: Đã được xây dựng mặt đường bê tông xi măng cũ $B_m=3,5m$ nhưng không theo quy hoạch; hệ thống rãnh dọc và an toàn giao thông chưa được đầu tư xây dựng.

- Giải pháp thiết kế xây dựng: Xây dựng tuyến đảm bảo theo quy hoạch với $B_n=36m$. Bề rộng mặt đường $B_m=2 \times 5,5m$ bằng bê tông nhựa dày 7cm, dải phân cách giữa rộng 13m, hai bên mép mặt đường gia cố lề bằng bê tông xi măng rộng mỗi bên 0,5m; bề rộng lề đường $B_l=2 \times 6m$ lề đất.

6.1.4. Nền đường: Nền đường bao gồm các loại hình nền đắp, nền nửa đào nửa đắp, nền đào hình chữ L và nền đào hoàn toàn. Tần suất thủy văn thiết kế nền đường $P=4\%$.

a) Nền đắp

- Nền đường đắp được đắp bằng đất, độ dốc taluy nền đường thiết kế theo quy định thiết kế mái nền đường đắp của TCVN 13592:2022, thiết kế mái taluy dốc 1/1,5;

- Nền đường đắp (K95) lớp dưới: Bóc đất không phù hợp, đắp nền đường bằng đất, hệ số đầm chặt K95, một phần tận dụng vật liệu sẵn trong khu vực dự án;

- Lớp nền thượng (K98) lớp trên: Chiều dày 50cm kể từ đáy kết cấu áo đường (kết cấu áo đường trong dự án được lựa chọn có chiều dày nhỏ hơn 60cm), đảm bảo đảm bảo độ chặt K98;

- Lớp đào đất không thích hợp: Có chiều dày trung bình là 50cm (*trừ một số khu vực cục bộ*) thuộc khối lượng công tác dọn dẹp mặt bằng để đắp. Các đoạn có độ dốc ngang lớn >20% được đánh cấp, bề rộng cấp $B \leq 2m$;

b) Nền đào

- Thực hiện xáo xới, lu lèn đảm bảo tiêu chuẩn các lớp thuộc khu vực tác dụng nền đường 30cm lớp đáy móng đạt độ chặt K98. Phần đất không đảm bảo tiến hành đào bỏ và thi công như nền đường đắp thông thường;

- Đào đất: Địa chất nền đào của khu vực là đất đồi, thiết kế độ dốc mái taluy đào đất 1/1; Đào qua đá cấp IV phong hóa nhẹ và đá cấp III: Độ dốc mái taluy 1/0,5;

- Khu vực bị sạt trượt tại khu vực mái taluy từ Km5+768,29÷Km5+902,49 (*phải tuyến*): Hót toàn bộ khối lượng đất, đá sạt trên mái taluy để ổn định mái taluy nền đường, xử lý tường chắn taluy dương bằng kè rọ thép xếp đá hộc chèn chặt với chiều dài khoảng 131m, chiều cao 2m, rọ thép $\Phi 3$ kích thước 2x1x1m.

6.1.5. Mặt đường: Mặt đường cấp cao A1, có mô đun đàn hồi tối thiểu $E_{yc} \geq 135Mpa$, kết cấu chính:

a) Đối với đoạn mặt đường làm mới (*kết cấu 1*): Trên nền lớp đất đảm bảo K98, thi công lớp móng cấp phối đá dăm dày 48cm (lớp dưới dày 30cm, lớp trên dày 18cm), phía trên tưới nhựa (MC70) TCN 1,0kg/m², thảm bê tông nhựa C16 dày 7 cm.

b) Đối với đoạn trên mặt đường bê tông xi măng cũ và cạp mở rộng mặt đường bê tông xi măng cũ (*kết cấu 2 và kết cấu 3*)

- Trên mặt đường bê tông xi măng cũ (*kết cấu 2*): Vệ sinh mặt đường, các khe cắt dọc, khe ngang, khe co giãn, khe nứt (hiện trạng) chít nhựa đường, rải lớp vải địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh có bề rộng $B=0,5m$ và 1 lớp cốt sợi thủy tinh dán toàn bộ phần mặt đường bê tông hiện trạng đảm bảo các thông số kỹ thuật, tưới dính bám nhũ tương (CRS-1) TCN 0,5kg/m², bù vênh hiện trạng đảm bảo cốt cao độ bằng bê tông nhựa C16 rải kết hợp với 7cm lớp bê tông nhựa C16.

- Đối với các đoạn mở rộng mặt đường bê tông xi măng cũ (*kết cấu 3*): Đào khuôn đường chiều sâu 37cm; Thi công: lớp đất dày 30cm độ chặt K98; lớp cấp phối đá dăm loại II dày 15cm; láng nhựa dày 1cm; lớp mặt đường bê tông xi măng mác 300 dày 22cm; rải lưới sợi thủy tinh để hạn chế hiện tượng nứt phản ánh; tưới dính bám nhũ tương (CRS-1) TCN 0,5kg/m²; thảm bê tông nhựa C16 dày 7cm. Phần tiếp giáp giữa mặt đường bê tông xi măng cũ và mới dùng liên kết bằng thép $\Phi 14$, khe co giãn mặt đường được thiết kế trùng với khe của mặt đường cũ. Bố trí các loại khe dọc, khe co và khe giãn theo TCCS 39-2022/TCĐBVN.

c) Đối với đoạn trên mặt đường đã dăm láng nhựa cũ (*kết cấu 4, kết cấu 5*)

- Các đoạn mặt đường bị bong bật, rạn nứt, lún lõm (kết cấu 4): Bù vênh kết hợp tăng cường bằng lớp đá dăm lớp trên dày trung bình 15cm; láng nhựa 01 lớp tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m²; tưới dính bám nhũ tương (CRS-1) TCN 0,5kg/m²; thảm bê tông nhựa C16 dày 7cm.

- Các vị trí nền, mặt đường bị trồi lún, hư hỏng kết cấu (*kết cấu 5*): Đào bóc toàn bộ lớp kết cấu bị hư hỏng (*dày trung bình khoảng 40cm*), đào thay đất dưới khuôn (*dày trung bình khoảng 30cm*); Thi công kết cấu như sau: Khuôn đường đầm chặt K0,98; móng đá dăm nước dày 40cm (lớp trên dày 15cm, lớp dưới dày 25cm); láng nhựa 01 lớp TCN 1,8kg/m²; tưới dính bám nhũ tương (CRS-1) TCN 0,5kg/m²; thảm bê tông nhựa C16 dày 7cm (*Chiều sâu đào thay đất được xác định cụ thể, chi tiết tại hiện trường và thống nhất giải pháp sửa chữa trong quá trình triển khai thi công*)

6.1.6. *Lề đường*: Gia cố hai bên rộng 50cm; kết cấu gia cố lề bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20(mác 250) dày 15÷20cm; lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 10cm để chống xói lở lề đường; độ dốc ngang lề là 2% đảm bảo thoát nước mặt.

6.1.7. *Nút giao*: 01 nút giao cùng mức giao với tuyến nhánh, kết cấu trong phạm vi nút giao tương tự như kết cấu mặt đường làm mới áp dụng cho tuyến chính.

6.1.8. *Đường giao dân sinh*: Tại các vị trí giao cắt đường gia dân sinh, ngõ xóm hiện tại... thiết kế vuốt nổi giao bằng. Kết cấu bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20(mác 250) dày 20cm trên lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 10cm.

6.1.9. *Dải phân cách*: Để đảm bảo an toàn giao thông, mỹ quan đô thị, đối với giải phân cách trước mắt chỉ thiết kế bó vỉa, hệ thống thu thoát nước trong giải phân cách để đảm bảo khai thác (*chưa đầu tư phân cây bụi, thảm cỏ và hệ thống trang trí, chiếu sáng... trong dải phân cách*), cụ thể:

- Đoạn Km2+627÷Km2+977 đã có viên bó vỉa dải phân cách: Tháo dỡ lắp đặt lại viên bó vỉa để phù hợp với cao độ mặt đường sau khi sửa chữa, vệ sinh, trát vữa xi măng mác 100 dày 2cm, mặt trên và mặt ngoài sơn trắng đỏ để đảm bảo an toàn giao thông. Các đoạn còn lại thiết kế viên bó vỉa dải phân cách bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20 (mác 250) có kích thước 100x45x20cm, bó vỉa được lắp đặt trên lớp móng bằng bê tông xi măng cấp độ bền B7,5 (mác 100) dày 13cm và lớp vữa đệm mác 100 dày 2cm, mặt trên và mặt ngoài viên vỉa được sơn trắng đỏ để đảm bảo an toàn giao thông;

- Bên trong dải phân cách trồng cây xanh ĐK= 5÷7cm, có chiều cao 3÷4m, khoảng cách giữa các cây khoảng 10m tạo cảnh quan;

- Thoát nước dải phân cách: Xây dựng rãnh dọc kết cấu rãnh hình thang, thành rãnh và đáy rãnh bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200). Đáy rãnh rộng 40cm, miệng rãnh 1,2m và sâu 1,0cm. Cứ khoảng 150÷200m xây dựng 01 hố thu kết cấu bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200). Đối với các đoạn trên đường mặt đường có siêu cao nghiêng về phía giải phân cách để tránh đọng nước

sau này thiết kế bó vỉa giải phân cách bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20 (mác 250) tạo lỗ kích thước 70x20cm để thu nước mặt đường, phía sau bó vỉa thiết kế rãnh bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) kích thước 70x20cm, bên trên có lắp đặt bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250).

6.1.10. Thoát nước dọc tuyến: Căn cứ vào điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn thiết kế các loại rãnh:

- Đối với đoạn qua khu dân cư trong phạm vi từ Cọc 17 ÷ Cọc 34 thuộc Km5+345,50 ÷ Km5+561,06 (*phải tuyến*); từ Cọc 49 ÷ Cọc 66 thuộc Km7+213,86 ÷ Km7+432,15 (*phải tuyến*); từ Cọc 60 ÷ Cọc 66 thuộc Km7+364,62 ÷ Km7+432,15 (*trái tuyến*): Gia cố rãnh dọc kín kết nối với hệ thống thoát nước hiện tại, kết cấu bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B15 (mác 200) hình chữ nhật kích thước 60x80cm và 80x80cm, tấm đan rãnh bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250);

- Đối với đoạn trong phạm vi từ Cọc 17 ÷ Cọc 43 thuộc Km5+345,50 ÷ Km5+693,29 (*trái tuyến*); từ Cọc 33 ÷ Cọc 44 thuộc Km5+561,06 ÷ Km5+708,72 (*phải tuyến*): Gia cố rãnh dọc kết cấu rãnh hình thang, đáy bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) đổ tại chỗ, thành lắp bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) lắp ghép. Đáy rãnh rộng 60cm, miệng rãnh 1,5m và sâu 60cm (*rãnh hình thang loại 2*). Các đường ngõ vào nhà dân lắp đặt tấm đan bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250) lắp ghép, kích thước 210x100x15 cm;

- Đoạn trong phạm vi từ Cọc 36 ÷ Cọc TC thuộc Km4+205,47 ÷ Km4+349,52 (*trái tuyến*); từ Cọc 89 ÷ Cọc 17 thuộc Km4+953,89 ÷ Km5+345,50 (*2 bên*): Gia cố rãnh dọc kết cấu rãnh hình thang, thành rãnh và đáy rãnh bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) đổ tại chỗ. Đáy rãnh rộng 80cm, miệng rãnh 1,8m và sâu 1,0cm (*rãnh hình thang loại 3*). Các đường ngõ vào nhà dân lắp đặt tấm đan bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250) lắp ghép, kích thước 180x100x15cm. Phía vai đường xây dựng gờ chắn bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200), mặt trên và mặt ngoài sơn trắng đỏ để đảm bảo an toàn giao thông;

- Đoạn trong phạm vi từ Cọc 92 ÷ Cọc 3 thuộc Km3+605,27 ÷ Km3+750,27 (*phải tuyến*) có địa chất nền đá: Xây dựng rãnh tam giác rãnh và được tạo phẳng bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200);

- Đoạn còn lại gia cố rãnh dọc kết cấu rãnh hình thang, đáy bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) đổ tại chỗ, thành lắp bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) lắp ghép. Đáy rãnh rộng 40cm, miệng rãnh 1,2m và sâu 40cm (*rãnh hình thang loại 1*). Các đường ngõ vào nhà dân lắp đặt tấm đan bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250) lắp ghép, kích thước 140x80x12cm;

- Gia cố rãnh chịu lực hình chữ nhật bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) tại vị trí giao nhau với đường dân sinh, kích thước rãnh 90x30 cm, 120x60cm và 150x100cm phù hợp với từng loại rãnh hình thang ở trên, bản đáy rãnh bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B22,5 (mác 300) đổ lắp ghép;

- Tại Cọc 48 vị trí Km4+357,3 (*trái tuyến*): có khe nước lớn, bố trí hồ thu bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) để thu dẫn nước chảy vào rãnh dọc và

chảy về cống ngang đường;

- Tại Cọc 27 vị trí Km5+465,70 (*phải tuyến*) và Cọc 28A vị trí Km5+489,90 (*phải tuyến*) là nút giao với khu dân cư bố trí hồ thu bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mức 200), bên trên hồ thu lắp đặt tấm đan bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mức 250) lắp ghép, kích thước 180x105x15cm để nổi rãnh thoát nước từ khu dân cư chảy về rãnh thoát nước dọc và chảy về cống ngang đường.

6.1.11. Cống thoát nước:

Tại Cọc 21A (Km4+5,15); Cọc 36 (Km4+205,47) nổi dài 02 cống tròn D150 để phù hợp với nền đường;

Tại Cọc 71 (Km6+108,24) xây dựng mới 01 cống tròn D150, kết cấu cống: Ống cống lắp ghép bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mức 250), thân cống, móng cống, tường cánh, tường đầu... bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mức 200) đổ tại chỗ;

Tại Cọc 65 (Km3+308,81); Cọc 56 (Km4+478,75); Cọc 66 (Km4+617,39) nổi dài 03 cống bản khẩu độ L=1,5m;

Tại Cọc 89 (Km 4+953,89) nổi dài 01 cống bản khẩu độ L=2,0m để phù hợp với nền đường;

Tại Cọc 19A (Km6+790,68) xây dựng mới 01 cống bản khẩu độ L=1,5m, với kết cấu : Bản cống bê tông cốt thép cấp độ bền B22,5 (mức 300), mũ mố bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mức 250) đổ trực tiếp, thân cống, móng cống, tường cánh, móng tường cánh, lòng cống... bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mức 200) đổ tại chỗ.

6.1.12. *Hệ thống an toàn giao thông*: Lắp đặt biển báo, sơn kẻ vạch phù hợp mặt đường và đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

6.1.13. Di chuyển đường điện

a) Quy mô xây dựng

- Xây dựng mới 928m (*mạch kép*) đường dây trên không 22kV;
- Xây dựng mới 409m đường dây 0,4kV sau TBA Nà Ngựa 2, TBA Nà Ngựa, TBA bản Phưong;
- Thu hồi 1.107m đường dây 22kV hiện có từ vị trí VT 38 lộ 471 đến vị trí 55 lộ 471 E17.2 và từ vị trí 122 đến VT 137 lộ 478 E17.2;
- Thu hồi 414m tuyến đường dây 0,4kV sau các TBA Nà Ngựa 2, TBA Nà Ngựa, TBA bản Phưong và TBA Noong La;
- Tháo hạ lắp đặt lại 59 công tơ.

b) Giải pháp xây dựng chính

- Đường dây trên không 22kV

+ Dây dẫn: Sử dụng loại ACSR150/24-XLPE2.5/HDPE(PVC);

+ Điểm đầu tuyến: Vị trí 38 lộ 471 E17.2 Sơn La và vị trí 122 lộ 478 E17.2;

+ Điểm cuối tuyến: Vị trí 55 lộ 471 E17.2 và vị trí 137 lộ 478 E17.2 Thành phố Sơn La;

+ Cấp điện áp thiết kế: 35kV; Số mạch: mạch kép;

+ Cách điện: Sử dụng sứ đỡ PI-22kV và chuỗi cách điện IIC-70;

+ Tiếp địa cột: Sử dụng tiếp địa RC-4;

+ Các giải pháp xây dựng chính: Cột sử dụng bê tông ly tâm NPC.I-16-190-13, NPC.I-20-190-13; Móng sử dụng MT-5, MT-6, MTK-20 bê tông cốt thép đúc trực tiếp M200; Xà chế tạo từ thép hình mạ kẽm nhúng nóng.

- Đường dây 0,4kV

+ Kết cấu đường dây trên không; Dây dẫn: Sử dụng các loại cáp vặn xoắn ABC4x95, 4x120mm;

+ Tiếp địa cột: Sử dụng tiếp địa RC-4;

+ Các giải pháp xây dựng chính: Cột sử dụng cột bê tông ly tâm NPC.I-12-190-7.2; Móng sử dụng MLT-12, MĐLT-12 bê tông đúc trực tiếp M200; Xà chế tạo từ thép hình mạ kẽm nhúng nóng; Các phụ kiện khác như móc néo, móc treo, kẹp siết, kẹp treo... đồng bộ với cáp vặn xoắn.

- Hệ thống công tơ

+ Tháo hạ lắp đặt lại 59 công tơ điện tử 1 pha;

+ Tháo hạ lắp đặt lại 18 hòm công tơ loại H1, H2, H4 và hộp chia dây;

+ Bỏ sung dây sau công tơ đến các hộ dân 550m.

- Tháo dỡ, thu hồi: Tháo dỡ thu hồi 1.107m đường dây 22kV hiện có; Tháo dỡ thu hồi 414m đường dây 0,4kV hiện có.

c) Các nội dung khác: Theo văn bản số 1874/SCT-QLNL ngày 25/9/2024 của Sở Công thương.

6.1.14. Các nội dung, chi tiết khác: Theo hồ sơ thiết kế cơ sở thẩm định.

6.2. Tuyến nhánh: Đường vào khu Phiêng Bó Tòng, xã Chiềng Ngần

6.2.1. Bình đồ: Thiết kế bình đồ tuyến phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo tiêu chuẩn kỹ thuật $V_{tk} = 50\text{km/h}$; TCVN 13592:2022. Nút giao được thiết kế cùng mức, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=100\text{m}$, bán kính lớn nhất $R_{max}=200\text{m}$.

6.2.2. Trắc dọc: Kết hợp hài hoà giữa các yếu tố bằng và các yếu tố đứng, thiết kế đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị thứ yếu TCVN 13592:2022. Thiết kế trắc dọc tuân thủ theo quy hoạch, trắc dọc đường hiện hữu và vị trí công trình đảm bảo ổn định nền, mặt đường và các công trình trên tuyến, phù hợp với cao độ nền mặt chung cho cả khu vực. Độ dốc dọc lớn nhất sử dụng $I_{max}=2,22\%$, độ dốc dọc nhỏ nhất sử dụng $I_{min}=0,5\%$.

6.2.3. *Trắc ngang*: Bề rộng nền đường $B_n=25\text{m}$, $B_m=2\times 8\text{m}$; bề rộng giải phân cách giữa $B_{pc}=1\text{m}$; bề rộng hè phố $B_{hp}=2\times 4\text{m}$. Đối với nền đường trong đường cong đều bố trí siêu cao và mở rộng theo tiêu chuẩn. Mở rộng nền đường khi mở rộng mặt đường. Dốc ngang mặt đường thiết kế dốc 2% hướng ra ngoài mái taluy.

6.2.4. *Nền đường*: Nền đường bao gồm các loại hình nền đắp, nền nửa đào nửa đắp, nền đào hình chữ L và nền đào hoàn toàn. Tần suất thủy văn thiết kế nền đường $P=4\%$.

a) *Nền đắp*

- Nền đường đắp bằng đất, độ dốc taluy nền đường được thiết kế theo quy định thiết kế mái nền đường đắp của TCVN 13592:2022, thiết kế mái taluy dốc 1/1,5;

- Nền đường đắp (K95) lớp dưới: Bóc đất không phù hợp, đắp nền đường bằng đất, hệ số đầm chặt K95, một phần tận dụng vật liệu sẵn trong khu vực dự án;

- Lớp nền thượng (K98) lớp trên: Chiều dày 50cm kể từ đáy kết cấu áo đường (kết cấu áo đường trong dự án được lựa chọn có chiều dày nhỏ hơn 60cm), đầm nền đảm bảo độ chặt K98;

- Lớp đào đất không thích hợp: Có chiều dày trung bình là 50cm thuộc khối lượng công tác dọn dẹp mặt bằng để đắp. Các đoạn có độ dốc ngang lớn $>20\%$ được đánh cấp, bề rộng cấp $B \leq 2\text{m}$;

b) *Nền đào*

- Thực hiện xáo xới, lu lèn đảm bảo tiêu chuẩn các lớp thuộc khu vực tác dụng nền đường 30cm lớp đáy móng đạt độ chặt K98. Trường hợp không đảm bảo tiến hành đào bỏ và thi công như nền đường đắp thông thường;

- Địa chất nền đào của khu vực là đất đồi, thiết kế độ dốc mái taluy đào đất 1/1; Độ dốc mái taluy 1/0,5 với đá cấp III, 1/0,75 với đá cấp IV phong hóa mạnh;

6.2.5. *Mặt đường*: Mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi tối thiểu $E_{yc} \geq 135\text{Mpa}$, kết cấu: Trên nền đất đầm chặt lớp K98, thi công lớp móng cấp phối đá dăm dày 48cm (lớp dưới dày 30cm, lớp trên dày 18cm), trên tưới nhựa (MC70) TCN 1,0kg/m², thảm bê tông nhựa C16 dày 7cm.

6.2.6. *Lề đường*: Gia cố hai bên rộng 50cm; kết cấu gia cố lề bằng bê tông xi măng B20 (mác 250) dày 15÷20cm, trên lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 10cm để chống xói lở lề đường; độ dốc ngang lề là 2% đảm bảo thoát nước mặt.

6.2.7. *Đường giao dân sinh*: Tại các vị trí giao cắt đường gia dân sinh, ngõ xóm hiện tại... thiết kế vượt nổi giao bằng. Kết cấu bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20 (mác 250) dày 20cm trên lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 10cm.

6.2.8. *Dải phân cách giữa*: Thiết kế viên bó vỉa dải phân cách tại bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) hoặc B20 (mác 250) đổ lắp ghép, có kích thước 100x45x20cm, đầu bo tròn của dải phân cách có kích thước

50x45x20cm, mặt trên và mặt ngoài sơn trắng đỏ để đảm bảo an toàn giao thông. Bên trong dải phân cách trồng cây hoa bụi.

6.2.9. *Thoát nước dọc*: Căn cứ vào điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn thiết kế các loại rãnh như sau:

- Gia cố rãnh dọc kết cấu rãnh hình thang, đáy bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) đổ tại chỗ, thành lấp bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) lấp ghép. Đáy rãnh rộng 40cm, miệng rãnh 120cm và sâu 40cm. Các đường ngõ vào nhà dân lấp đặt tấm đan bê tông cốt thép cấp độ bền B20(mác 250) lấp ghép, kích thước 140x80x12cm;

- Đoạn nền đường địa chất nền đá, xây dựng rãnh tam giác rãnh và được tạo phẳng bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200);

- Gia cố rãnh chịu lực hình chữ nhật bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B15 (mác 200) tại vị trí giao nhau với đường dân sinh, kích thước rãnh 90x30cm, bản đáy rãnh bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B22,5 (mác 300) đổ lấp ghép.

6.2.10. *Cống thoát nước*: Tại Cọc 6A (Km0+81,95) xây dựng cống hộp khẩu độ BxH=(2x2)m, kết cấu: Hộp cống lắp ghép bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250), thân cống, móng cống, tường cánh, tường đầu... bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15(mác 200) đổ tại chỗ. Mái taluy thượng, hạ lưu cống được gia cố ốp mái bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15(mác 200) dày 15cm có tăng cường lưới thép ($\Phi 6$, $a10cm$) trên lớp đệm vữa xi măng mác 100 dày 5cm.

6.2.11. *Hệ thống ATGT*: Lắp đặt biển báo, sơn kẻ vạch phù hợp mặt đường và đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

6.2.12. *Hệ thống cấp nước sinh hoạt*: Xây dựng hệ thống cấp nước với chiều dài đường ống cấp nước bằng ống HDPE PE10; DN110 là 813m; dùng Đai khởi thủy HDPE DN160x110; PN16 đầu nối với đường ống dẫn nước hiện trạng với ống HDPE PE100, DN110, PN10 vào trong khu nghĩa trang. Ống HDPE DN110 được chôn cách mép đường 2,8m; chôn sâu 0,5m.

6.2.13. *Hệ thống cấp điện*

a) Quy mô xây dựng: Xây dựng mới 877m đường dây trên không 22kV; Thu hồi 43m đường dây 22kV hiện có từ vị trí VT86 đến VT87 lộ 478 E17.2.

b) Giải pháp xây dựng chính

- Đường dây trên không 22kV

- + Dây dẫn: Sử dụng loại ACSR50/8-XLPE2.5/HDPE(PVC) cho toàn tuyến mới và dây ACSR150/24-XLPE2.5/HDPE(PVC) cho đoạn di chuyển;

- + Điểm đầu tuyến: Vị trí 87M lộ 478 E17.2 Sơn La; Điểm cuối tuyến: Vị trí 87M/12;

- + Cấp điện áp thiết kế: 22kV; Số mạch: Mạch đơn;

+ Cách điện: Sử dụng sứ đỡ PI-22kV và chuỗi cách điện IIC-70; Tiếp địa cột sử dụng tiếp địa RC-4, cầu dao sử dụng loại RC-8; Cầu dao sử dụng loại CD-24kV-630A;

+ Các giải pháp xây dựng chính: Cột sử dụng bê tông ly tâm NPC.I-18-190-9,2, 11, 13; Móng sử dụng móng MT-5, MTK-18 bê tông cốt thép đúc trực tiếp cấp độ bền B15 (mác 200); Xà, ghế thao tác cầu dao, thang trèo chế tạo từ thép hình mạ kẽm nhúng nóng theo TCVN;

c) Các nội dung khác: Theo văn bản số 1931/SCT-QLNL ngày 02/10/2024 của Sở Công thương.

6.2.14. Các nội dung, chi tiết khác: Theo hồ sơ thiết kế cơ sở thẩm định.

7. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư giao thông Sơn La; địa chỉ: số 93, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 8, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

8. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất

- Địa điểm xây dựng: Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La;
- Diện tích sử dụng đất: Theo hiện trạng và quy hoạch được phê duyệt.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình

- Dự án nhóm B;
- Loại, cấp công trình: Công trình giao thông đô thị; cấp II; HTKT cấp IV.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (*thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công*).

11. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu

11.1. Quy chuẩn

- QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 02-2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;
- QCVN 03-2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng;
- QCVN 07-2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCVN 18-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn trong xây dựng;
- QCVN 16-2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- QCVN 09-2017/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả;
- QCVN 41-2019/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

11.2. Tiêu chuẩn khảo sát, thí nghiệm

- TCVN 4419-1987: Khảo sát cho xây dựng-Nguyên tắc cơ bản;

- TCVN 9398-2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình-Yêu cầu chung;
- TCVN 9437-2012: Tiêu chuẩn khoan thăm dò địa chất;
- 22 TCN 263-2000: Quy trình khảo sát đường ô tô;
- 96 TCN 43-1990: Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình;
- 22TCN 259-2000: Quy trình khảo sát khoan thăm dò địa chất;
- 22TCN 332-2006: Quy trình thí nghiệm chỉ số CBR của đất, đá dăm;
- 22TCN 333-2006: Quy trình đầm nén đất, đá dăm;
- 22TCN 66-84: Thí nghiệm thành phần hạt;
- TCVN 9401-2012: Tiêu chuẩn đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa xây dựng- yêu cầu chung;
- TCCS 31-2020/TCĐBVN: Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát;
- TCCS 41-2022/TCĐBVN: Khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu;
- TCVN 8867-2011: Áo đường mềm-Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman;
- TCVN 9437-2012: Tiêu chuẩn khoan thăm dò địa chất;
- TCVN 3994-1985: Chống ăn mòn trong xây dựng;
- TCVN 5747-1993: Đất xây dựng-Phân loại;
- TCVN 2683-2012: Đất xây dựng- Phương pháp lấy mẫu;
- TCVN 4202-2012: Đất xây dựng- Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4195-2012: Đất xây dựng- Phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý.

11.3. Tiêu chuẩn thiết kế

- TCVN 104-2007: Tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị-Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 13592-2022: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 9436:2012: Nền đường ô tô -thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9845-2013: Quy trình tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ;
- TCVN 9116- 2012: Cống hộp bê tông cốt thép;
- TCVN 9113- 2012: Ống bê tông cốt thép thoát nước;
- TCVN 4447-2012: Công tác đất-thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8859-2023: Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9504-2012: Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước-Thi công và nghiệm thu;
- TCCS 38-2022/TCĐBVN: Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm;

- TCCS 39-2022/TCĐBVN: Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông;
- TCCS 40-2022/TCĐBVN: Thi công và nghiệm thu mặt đường BTXM trong xây dựng công trình giao thông;
- TCVN 13567-2022: Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng- Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8817-1:2011: Nhũ tương nhựa đường axit- Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8818-1:2011: Nhựa đường lỏng-Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8791-2011: Yêu cầu kỹ thuật phương pháp thử, thi công và nghiệm thu- Sơn tín hiệu giao thông, vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo;
- TCVN 8861-2011: Áo đường mềm-Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng;
- TCVN 8857-2011: Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên-Vật liệu, thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8863-2011: Mặt đường láng nhựa nóng-Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8865-2011: Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá - xác định bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRRI;
- TCVN 2737-2023: Tải trọng và tác động-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9361-2012: Công tác nền móng- Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9113-2012: Ống công bê tông cốt thép thoát nước;
- TCVN 9116-2012: Cống hộp bê tông cốt thép;
- TCVN 9115-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4085-2012: Kết cấu gạch đá - Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 11231-2015 (ISO 5002-2013): Thép lá cacbon cán nóng và cán nguội mạ kẽm điện phân chất lượng thương mại và dập vuốt;
- TCVN 8791-2011: Sơn tín hiệu giao thông-Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo-Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền- Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
- Bộ tiêu chuẩn TCVN 1651-2018: Thép cốt bê tông;
- TCVN 6525-2018: Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm-sắt nhúng nóng liên tục;
- Tiêu chuẩn 10355-2018: Thép các bon tấm mỏng chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt mạ kẽm và hợp kim kẽm-sắt nhúng nóng liên tục;

- TCVN 5573-2011: Kết gạch đá và gạch đá cốt thép-Tiêu chuẩn thiết kế;
- 22TCN 211-06: Quy trình thiết kế áo đường mềm;
- 22TCN 223-95: Quy trình thiết kế áo đường cứng;
- Thiết kế điển hình cống hộp BTCT 86-05X;
- Thiết kế điển hình tường chắn 86-06X;
- Thiết kế điển hình cống bản 69-34X;
- Thiết kế điển hình cống tròn BTCT 533-01-01; 533-01-02;
- Thiết kế điển hình cống hộp BTCT 86-05X;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

12. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: 130.000.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư: 21.213.291.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 92.502.287.000 đồng;
- Chi phí thiết bị, cây xanh: 411.930.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 1.300.961.000 đồng;
- Chi phí tư vấn xây dựng: 5.140.956.000 đồng;
- Chi phí khác: 1.853.225.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 7.577.350.000 đồng.

13. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2024-2027.

14. Nguồn vốn, dự kiến bố trí kế hoạch vốn

- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách tỉnh (*nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh; nguồn thu từ đất*).

- Dự kiến kế hoạch vốn:

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2024-2025	60.000	60.000
2026-2027	70.000	70.000
Tổng	130.000	130.000

+ Giai đoạn 2024-2025: Dự kiến cân đối bố trí 60.000 triệu đồng, gồm: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh 30.000 triệu đồng; nguồn thu từ đất 30.000 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2026-2027: Dự kiến bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 từ nguồn ngân sách tỉnh 70.000 triệu đồng.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND thành phố Sơn La (*chủ đầu tư*) có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả, không để thất thoát, lãng phí vốn đầu tư; quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo đúng quy định. Thực hiện các nội dung theo kiến nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 210/KQTD-SXD ngày 14/10/2024.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn UBND thành phố triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình. Chủ động thanh tra, kiểm tra, rà soát. Trường hợp có sai sót (*nếu có*) đề xuất với UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giao thông Vận tải; Công thương; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (T/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu VT, KT.Việt25b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Minh